

Bản án số: **207/2021/DS-PT**

Ngày: 23/11/2021

V/v: “Tranh chấp đòi lại đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tôn**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tiến**

Ông **Nguyễn Cường**

-Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thu Ba**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Nam Anh**, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 173/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc: “*Đòi lại đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-PT ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 413/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 và bà Lê Thị D, sinh năm 1954. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Ông T ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng. Bà D có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D: Luật sư Nguyễn Thái T – VPLS T – Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Lê Thuận D, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D (viết tắt là nguyên đơn) trình bày:**

Năm 1999, thực hiện chủ trương giao đất, trồng rừng dự án P, nguyên đơn được ủy ban nhân dân (viết tắt (UBND) huyện L có quyết định giao 1,9 ha đất, đến năm 2002 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) lần đầu với diện tích 1,9ha tại thửa đất số 18, khoảng 1 thôn Đồng Thái, xã T. Ngày 27 tháng 7 năm 2009 được UBND huyện L cấp đổi GCNQSDĐ số AI 998975 tại thửa đất số 35 tờ bản đồ số 37 xã T với diện tích 1633,8m² có cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 16 của ông Nguyễn Văn D chiều dài 105,39 mét và thửa đất của bà Lê Thị N dài 20,2 mét; phía Nam giáp đường giao thông dài 53,49 mét; phía Tây giáp thửa đất số 38 của ông Lê Thuận D dài 171,58 mét; phía Đông giáp với thửa đất số 34 của bà Lê Thị Thúy dài 213,34 mét. Từ 1999 đến năm 2014 ranh giới sử dụng ổn định không có tranh chấp, năm 2015 ông Lê Thuận D đã múc hào làm ranh giới lấn chiếm sang phần diện tích đất của nguyên đơn khoảng 1500m² theo GCNQSDĐ số AI 998975 đã cấp cho nguyên đơn. Do đó nguyên đơn có tới nhà ông D nói chuyện “*Là sao chú lại làm lấn sang đất tôi vậy*”, thì ông D nói “*Ông đi vắng, con ông ở nhà làm nên ông không biết. Bây giờ lỡ trồng cây rồi nên có gì sau này khai thác lại rồi ông trả đất lại cho nên nguyên đơn đã cho qua*”. Hiện nay, ông D đã khai thác cây nhưng không trả lại đất cho nguyên đơn mà trồng lại cây trên phần diện tích đã lấn chiếm nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Lê Thuận D, bà Nguyễn Thị P phải trả lại 1.389,5m² đã lấn chiếm, giá khoảng 10.000.000 đồng cho nguyên đơn.

*** Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Lê Thuận D, bà Nguyễn Thị P (viết tắt là bị đơn) trình bày:**

Năm 1999 thực hiện dự án P trồng thông lấy nhựa, bị đơn được Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 678/QĐ - UB ngày 24/9/1999 (kèm theo bản đồ giao đất) về việc giao 1,5ha đất đồi núi trọc để trồng rừng với thời hạn được giao 50 năm kể từ ngày ký, tại lô số 23 khoảng 1 với ranh giới, phía Bắc giáp lô số 10 của ông D, phía Nam giáp lô số của ông C, phía Đông giáp thửa đất số của ông T, bà D, phía Tây giáp thửa đất số của ông Soát. Bị đơn sử dụng đất từ năm 1999 cho đến nay không thay đổi diện tích. Năm 2009, bị đơn được cấp GCNQSDĐ, do sơ suất không để ý diện tích đất bị thiếu so với diện tích đất đang sử dụng. Năm 2014, bị đơn đào thành hào tạo ranh giới thực tế sử dụng đất không có tranh chấp, nay nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất bị lấn chiếm,

bị đơn thấy không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, qua tìm hiểu được biết GCNQSDĐ của nguyên đơn được cấp đổi năm 2009 đã chồng lấn lên diện tích đất bị đơn đang sử dụng ổn định nên bị đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn.

*** Tại Công văn số 264/UBND - TNMT ngày 03/02/2021, UBND huyện L trình bày:**

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà Lê Thị P đối với lô đất số 23 khoảnh 1 xã T đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số S188385 ngày 10/06/2002, được cấp đổi GCNQSDĐ năm 2009, cụ thể: Ngày 14/05/2008 bà Lê Thị P có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất số 23, diện tích 15.000m² sang thông tin bản đồ địa chính mới là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 37, diện tích 10.901m²), địa chỉ thửa đất tại động Khe Đẻ, xã T, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất kiểm tra hồ sơ xác nhận vào đơn đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và được phòng Tài nguyên & Môi trường thẩm định, trình UBND huyện ký cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên. Đối chiếu các quy định tại thời điểm cấp đổi GCNQSDĐ, UBND huyện nhận thấy việc cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Lê Thị P và ông Lê Thuận D là đảm bảo các quy định của Luật đất đai 2003 và Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà Lê Thị D với diện tích 19.000m² và hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ cho bà Lê Thị D, ông Nguyễn Văn Thí được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số AI 998975 ngày 27/07/2009 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 37 xã T với diện tích 16.339m². Qua khai thác hồ sơ lưu trữ, hiện nay không tìm thấy hồ sơ liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất nói trên. Vì vậy, UBND huyện L không có ý kiến đối với việc cấp đổi GCNQSDĐ bị thiếu diện tích của hai hộ nêu trên và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Với những nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-PT ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, Điều 105, Điều 135 và Điều 203 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị D, ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Lê Thuận D, bà Nguyễn Thị P trả lại 1.389,5m² đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 37 xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 998975 ngày 27 tháng 7 năm 2009 của UBND huyện L cấp cho hộ bà Lê Thị D, ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 37 xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, về phần diện tích 2.250,2m² đất cấp chồng lẫn lên diện tích đất ông Lê Thuận D, bà Nguyễn Thị P đã được giao sử dụng từ năm 1999.

3. Nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai theo thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/4/2021, đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc vợ chồng ông Lê Thuận D, bà Nguyễn Thị P trả lại diện tích đất rừng 1.389,5m², đồng thời phải chịu chi phí thẩm định giá và án phí.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị: Về tố tụng HĐXX chấp hành đúng các qui định pháp luật. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 12/4/2021, đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị D kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, đơn kháng cáo của ông T, bà D là trong thời hạn luật định, do vậy được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 1.389,5m²:

[2.1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thừa nhận năm 1999 đã được Ủy ban nhân dân huyện L giao 1,9ha đất đồi núi trọc để trồng thông theo dự án Việt – Đức với thời hạn được giao 50 năm. Năm 2002 nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ lần đầu với diện tích 1,9ha tại lô số 18 **khánh** 1 xã T, huyện L, trong đó có cạnh phía Tây giáp thửa đất của ông D, bà P. Ngày 27 tháng 7 năm 2009 nguyên đơn được cấp đổi lại GCNQSDĐ số AI 998975 với diện tích 16.339m² tại thửa số 57, tờ bản đồ số 37 xã T, huyện L.

[2.1.2] Đối với bị đơn, ngày 24 tháng 9 năm 1999 bị đơn được Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 678/QĐ – UB về việc giao 1,5ha đất đồi núi trọc để trồng thông theo dự án Việt – Đức với thời hạn được giao 50 năm tại lô số 23 khoảng 1 xã T, huyện L. Ngày 10 tháng 6 năm 2002 bị đơn được cấp GCNQSDĐ số S 788385 với diện tích 15.000m² tại thửa đất số 23; ngày 27 tháng 7 năm 2009 bị đơn được cấp đổi thành GCNQSDĐ số AI 998990 với diện tích 10.901m² tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 37 xã T, huyện L.

[2.1.3] Từ sau khi được cấp đổi giấy CNQSDĐ vào năm 2009, cả hai hộ gia đình không có khiếu nại hay ý kiến gì về phần diện tích đất bị sụt giảm, do đó các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đổi năm 2009 là căn cứ pháp luật để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của mỗi bên và phải xác định việc sử dụng đất thực tế của các đương sự có ổn định hay không mới có cơ sở giải quyết tranh chấp trong vụ án này. Theo Sơ đồ mô tả kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2020 (BL 95), hiện trạng sử dụng đất của nguyên đơn đang sử dụng 14.270m², diện tích này ít hơn 2.069m² so với diện tích trong GCNQSDĐ được cấp đổi năm 2009 là 16.339m²; bị đơn đang sử dụng 12.227m², diện tích này lớn hơn 1.326m² so với diện tích trong GCNQSDĐ được cấp đổi năm 2009; phần diện tích 1.389,5m² nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại là một phần trong tổng diện tích 16.339m² tại thửa số 57, tờ bản đồ số 37 đã được UBND huyện L công nhận cho nguyên đơn, không thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

[2.2] Về việc xác định diện tích đất các đương sự sử dụng có ổn định hay không, thấy rằng:

[2.2.1] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn thừa nhận khi thực hiện dự án cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2009, nguyên đơn và bị đơn đều không được mời tham gia xác định ranh giới sử dụng đất khi đo đạc đất và không ký biên bản xác nhận ranh giới sử dụng đất liền kề theo quy định. Tại Công văn số 264/UBND-TNMT ngày 03/02/2021 của UBND huyện L đã xác nhận hiện nay không có lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu và cấp đổi GCNQSDĐ năm 2009 của nguyên đơn, riêng hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ năm 2009 của bị đơn không có biên bản ký xác nhận của các hộ liền kề theo quy định.

[2.2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng năm 2015 khi bị đơn múc hào làm ranh giới lấn chiếm sang phần diện tích đất của nguyên đơn khoảng 1500m² theo GCNQSDĐ số AI 998975 đã cấp cho nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại thì bị đơn cho rằng đã lỡ trồng cây và cam kết sau này khai thác lại cho nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn khai nhận việc đào hào làm ranh giới diễn ra năm 2014, khi đó “*nguyên đơn nhất trí ranh giới đã sử dụng không có tranh chấp gì. Năm 2009, có người bảo diện tích thế đổ lấn sang đất bị đơn nên nguyên đơn khởi kiện*” (bút lục 135). Như vậy, có

cơ sở xác định các bên đã không thống nhất ranh giới đất và có tranh chấp từ trước đó (sau khi cấp đổi giấy CNQSDĐ năm 2009) nên việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các đương sự sử dụng đất ổn định không có thay đổi về ranh giới là chưa đủ căn cứ.

[3] Từ các nhận định ở mục [2], có cơ sở xác định bị đơn đã lấn chiếm diện tích 1.389,5m² đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, do đó yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc UBND huyện L cấp đổi GCNQSDĐ số AI 998975 ngày 27 tháng 7 năm 2009 cho hộ bà Lê Thị D, ông Nguyễn Văn T có một phần diện tích (2.250,2m² đất) chồng lên diện tích đất bị đơn đã được giao và sử dụng từ năm 1999 nhưng không có quyết định thu hồi, đền bù về đất, tài sản trên đất nên đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, từ đó tuyên hủy GCNQSDĐ số AI 998975 ngày 27 tháng 7 năm 2009 nêu trên là không đúng.

[4] Về tài sản trên diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất 1.389,5m², trên phần diện tích đất này bị đơn đã trồng keo lá tràm, căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 27/8/2020 (bút lục 69) số cây keo lá tràm trị giá 2.737.000 đồng, do nguyên đơn đồng ý để bị đơn trồng nên phải có nghĩa vụ thanh toán cho phía bị đơn, là phù hợp.

[5] Về vị trí diện tích 1.389,5m² đất bị đơn đã lấn chiếm, nay phải trả lại cho nguyên đơn, căn cứ Sơ đồ diện tích đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2020, có các cạnh như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 57 do ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D đang sử dụng gồm các cạnh: Cạnh thứ nhất tính từ điểm số 1 đến điểm số 2: dài 64,50m; cạnh thứ hai tính từ điểm số 2 đến điểm số 3: dài 73,54m; cạnh thứ ba tính từ điểm số 3 đến điểm số 4: dài 19,81m ; cạnh thứ tư tính từ điểm số 4 đến điểm số 5: dài 28,84m; Cạnh phía Tây giáp thửa đất số 63 do ông Lê Thuận D, bà Nguyễn Thị P gồm 02 đoạn: đoạn 1 từ điểm số 1 đến điểm số 6: dài 68,73m; đoạn 2 từ điểm số 6 đến điểm số 4 dài 83,43m.

Do hiện trạng sử dụng đất của các đương sự thay đổi so với giấy CNQSDĐ nên các bên có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết số tiền 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P phải chịu; nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 8.000.000 đồng để chi phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn số tiền 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn)

nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.737.000 đồng giá trị cây trồng trên đất nguyên đơn phải thanh toán lại cho bị đơn, như vậy số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là 4.763.000 (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

[6] Án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí có giá ngạch là $8.295.000 \text{ đồng} \times 5\% = 414.750$ (Bốn trăm mười bốn nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Căn cứ Điều 99, Điều 105, Điều 135 và Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D về việc đòi lại đất bị lấn chiếm đối với bị đơn ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P. Buộc ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D diện tích đất $1.389,5\text{m}^2$ có các cạnh như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 57 do ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D đang sử dụng gồm các cạnh: Cạnh thứ nhất tính từ điểm số 1 đến điểm số 2: dài 64,50m; cạnh thứ hai tính từ điểm số 2 đến điểm số 3: dài 73,54m; cạnh thứ ba tính từ điểm số 3 đến điểm số 4: dài 19,81m; cạnh thứ tư tính từ điểm số 4 đến điểm số 5: dài 28,84m; Cạnh phía Tây giáp thửa đất số 63 do ông Lê Thuận D, bà Nguyễn Thị P gồm 02 đoạn: đoạn 1 từ điểm số 1 đến điểm số 6: dài 68,73m; đoạn 2 từ điểm số 6 đến điểm số 4 dài 83,43m.

(Diện tích đất tranh chấp theo Sơ đồ bản vẽ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17 tháng 12 năm 2020).

3. Nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

4. Về chi phí tố tụng: bị đơn ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P phải

chịu; nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D đã nộp tạm ứng số tiền 8.000.000 đồng để chi phí, hoàn trả lại cho ông T, bà D số tiền 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng. Ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D số tiền 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn). Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P số tiền 2.737.000 đồng giá trị cây trồng trên đất. Sau khi khấu trừ, số tiền Ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D là 4.763.000 (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Thuận D và bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí có giá ngạch là $8.295.000 \text{ đồng} \times 5\% = 414.750$ (Bốn trăm mười bốn nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị D: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0006057 ngày 01/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Quảng Bình và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0002406 ngày 23/4/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn